

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: NAV

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhon Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Tôn Thất Mạnh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Thuận	Ủy viên
Ông Lê Quang Thiện	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Ủy viên
Ông Vũ Hải Bằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Thịnh	Ủy viên
Ông Bùi Hải Quân	Ủy viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Thái Hòa	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Thuận

Ông Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Bà Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Tôn Thất Mạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 06.11.377/ AISC-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Email: alshn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Ho Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aisc@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5D, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		125.419.359.740	105.746.009.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.093.752.421	9.098.883.541
1. Tiền	111		593.752.421	4.098.883.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	40.467.547.219	51.211.613.360
1. Phải thu của khách hàng	131		27.679.322.505	37.944.209.906
2. Trả trước cho người bán	132		11.905.266.146	11.696.477.439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.988.906.516	2.031.873.963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.105.947.948)	(460.947.948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	70.436.580.887	43.172.124.826
1. Hàng tồn kho	141		70.968.358.382	43.454.962.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(531.777.495)	(282.837.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.421.479.213	2.263.387.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		521.777.727	654.132.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		432.016.619	1.224.060.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	467.684.867	385.194.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		44.133.127.307	45.231.968.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.635.027.307	33.577.517.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	16.760.234.454	18.221.814.602
- Nguyên giá	222		47.741.412.731	47.026.922.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.981.178.277)	(28.805.108.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.561.209.962	13.774.278.800
- Nguyên giá	228		14.674.377.750	13.774.278.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.167.788)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.313.582.891	1.581.424.433
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.498.100.000	11.654.451.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	-	156.351.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.552.487.047	150.977.977.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		72.538.065.491	55.473.520.611
I. Nợ ngắn hạn	310		71.604.641.383	55.295.286.694
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	26.693.755.241	17.389.437.054
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	16.820.829.109	17.115.513.521
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	8.553.264.328	1.164.643.515
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.093.135.266	3.163.736.681
5. Phải trả người lao động	315		3.590.225.513	2.266.674.932
6. Chi phí phải trả	316	V.13	493.117.656	196.317.452
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	12.044.808.012	13.456.073.125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		315.506.258	542.890.414
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		933.424.108	178.233.917
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		31.153.202	28.047.805
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		902.270.906	150.186.112
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		97.014.421.556	95.504.457.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	97.014.421.556	95.504.457.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(190.000)	(190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		568.731.178	431.547.769
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.755.493.629	6.798.219.311
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.296.495.741	2.057.177.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.393.891.008	6.217.703.034
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.552.487.047	150.977.977.887

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		9.864,00	51.222,11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thạnh



Thái Thanh Thủy



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	182.889.741.344	165.375.387.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	182.889.741.344	165.375.387.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	143.895.811.775	135.252.932.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.993.929.569	30.122.454.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.546.567.770	2.756.032.133
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	4.154.913.067	3.001.839.978
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.464.635.929	1.265.389.289
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	10.623.703.500	5.559.930.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	9.763.699.935	9.576.864.157
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15.998.180.837	14.739.852.875
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.052.738.039	850.497.161
12. Chi phí khác	32	VI.24	1.096.346.911	513.655.909
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(43.608.872)	336.841.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.954.571.965	15.076.694.127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	3.988.642.991	3.422.073.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.965.928.974	11.654.620.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	1.496	1.457

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.954.571.965	15.076.694.127
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.693.299.023	2.567.854.673
- Các khoản dự phòng	03	893.940.174	743.785.269
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	460.641.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(657.363.575)	(2.434.061.154)
- Chi phí lãi vay	06	2.464.635.929	1.265.389.289
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. vốn lưu động	08	21.349.083.516	17.680.304.131
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	11.316.169.540	(8.948.201.835)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(27.513.396.235)	(9.446.787.364)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.548.846.243	3.160.962.516
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	132.354.690	(135.653.350)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.464.635.929)	(1.265.389.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.693.810.501)	3.517.498.640
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.564.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.045.451.313)	(713.699.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	7.634.724.011	3.849.034.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(1.776.152.028)	(1.446.453.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.351.000	30.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	725.533.272	2.434.061.154
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(757.904.120)	1.017.608.100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.766.931.616	62.434.540.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.657.069.315)	(87.267.631.716)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.019.976.000)	(19.368.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.910.113.699)	(24.852.459.046)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	3.966.706.192	(27.020.814.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.098.883.541	36.148.791.850
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.162.688	(29.094.158)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	<u>13.093.752.421</u>	<u>9.098.883.541</u>

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thanh

Thái Thanh Thủy

Lê Hân Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cản tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2011**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 496 người.

Trong đó nhân viên quản lý 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)



Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Tiền		593.752.421	4.098.883.541
Tiền mặt		198.698.476	709.527.899
Tiền gửi ngân hàng		395.053.945	3.389.355.642
Tiền gửi ngân hàng VND		189.588.016	2.419.618.655
Tiền gửi ngân hàng USD	9.864,00 USD	205.465.929	969.736.987
Các khoản tương đương tiền		12.500.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		12.500.000.000	5.000.000.000
Cộng		13.093.752.421	9.098.883.541
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng		27.679.322.505	37.944.209.906
Khách hàng trong nước		23.863.532.305	27.260.299.581
Khách hàng nước ngoài	183.204,83 USD	3.815.790.200	10.683.910.325
Trả trước cho người bán		11.905.266.146	11.696.477.439
Nhà cung cấp trong nước		11.905.266.146	11.696.477.439
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		1.988.906.516	2.031.873.963
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		593.033.669	538.489.911
Tiền cho vay mua nhà		811.586.768	887.173.536
Thuế TNCN		10.431.642	9.934.887
Phải thu khác		573.854.437	596.275.629
Cộng		41.573.495.167	51.672.561.308
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(1.105.947.948)	(460.947.948)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		40.467.547.219	51.211.613.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho		31/12/2011	01/01/2011
Hàng đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		21.719.047.554	19.017.258.420
Công cụ, dụng cụ		53.897.490	29.889.497
Chi phí SX, KD dở dang		17.020.526.101	9.796.870.715
Thành phẩm		32.136.768.577	14.560.510.539
Hàng hoá		17.474.454	-
Hàng gửi đi bán		20.644.206	50.432.976
Cộng giá gốc hàng tồn kho		70.968.358.382	43.454.962.147
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(531.777.495)	(282.837.321)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		70.436.580.887	43.172.124.826
4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng		467.684.867	385.194.128
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
Cộng		467.684.867	385.194.128
5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 24			
6. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	-	13.774.278.800
Mua trong năm		900.098.950	900.098.950
Số dư cuối năm	13.774.278.800	900.098.950	14.674.377.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	113.167.788	113.167.788
Số dư cuối năm	-	113.167.788	113.167.788
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	-	13.774.278.800
Số dư cuối năm	13.774.278.800	786.931.162	14.561.209.962
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
Khu kỹ nghệ gỗ		963.133.152	962.413.152
Công trình máy ép gạch		-	495.160.953
Chi phí khác		142.700.284	123.850.328
CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ		207.749.455	
Cộng		1.313.582.891	1.581.424.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang 25

9. Nợ ngắn hạn		31/12/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn		26.693.755.241	17.389.437.054
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		26.693.755.241	17.389.437.054
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Vay bằng Đồng Việt Nam		15.495.476.901	9.224.375.559
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)		15.044.158.687	4.134.638.086
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II (**)		-	4.422.479.968
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)		451.318.214	667.257.505
Vay bằng Ngoại tệ - USD		11.198.278.340	8.165.061.495
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	537.655,00 USD	11.198.278.340	8.165.061.495
Tổng cộng		26.693.755.241	17.389.437.054

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo HĐTD số 11.010020A/HĐTDTM tháng 07/2011; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 19%/năm (VNĐ), 6.7%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II, theo hợp đồng tín dụng số 113/2010/HDXKHM-NHPT.PC ngày 15/10/2010. Hạn mức cho vay: 7.000.000.000 VNĐ; Mục đích vay: thực hiện phương án SXKD mặt hàng xuất khẩu SP gỗ. Lãi suất cho vay: 9,6 %/ năm và biên độ. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

10. Phải trả cho người bán	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Nhà cung cấp trong nước		5.349.917.873	4.984.792.113
Nhà cung cấp nước ngoài	550.744,73 USD	11.470.911.236	12.130.721.408
Cộng		16.820.829.109	17.115.513.521
11. Người mua trả tiền trước	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Khách hàng trong nước		8.337.504.159	375.678.162
Khách hàng nước ngoài	10.359,14 USD	215.760.169	788.965.353
Cộng		8.553.264.328	1.164.643.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	508.447.555	
Thuế xuất nhập khẩu	303.383.705	242.359.418	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.625.939.259	2.331.106.769	
Thuế tài nguyên	720.000	-	
Thuế thu nhập cá nhân	163.092.302	81.822.939	
Cộng	3.093.135.266	3.163.736.681	
13. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011	
Chi phí xưởng cơ khí	-	23.551.044	
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	199.714.599	-	
Tiền điện phải trả	52.666.669	161.967.543	
Chi phí gia công vecneer gỗ	119.529.106	10.798.865	
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bể Tole	121.207.282	-	
Cộng	493.117.656	196.317.452	
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	
Kinh phí công đoàn	556.119.368	330.102.554	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	595.054.201	407.030	
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn	1.920.000.000	4.340.000.000	
Công ty CP Phát Triển Sài Gòn	-	268.366.674	
Ban đổi mới Doanh nghiệp	388.800.000	388.800.000	
Thù lao HĐQT	406.970.385	226.301.439	
Cổ tức phải trả	7.679.976.000	7.679.976.000	
Phải trả, phải nộp khác	497.888.058	222.119.428	
Cộng	12.044.808.012	13.456.073.125	
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 26)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng		79.999.810.000	79.999.810.000
<i>(*) Số lượng cổ phiếu quỹ</i>		20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.999.810.000	79.999.810.000
Vốn góp đầu năm	79.999.810.000	79.999.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	79.999.810.000	79.999.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.019.976.000	-
d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12%	12%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
Cổ phiếu phổ thông	20	20
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
Cổ phiếu phổ thông	7.999.980	7.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	7.755.493.629	6.798.219.311
Quỹ dự phòng tài chính	2.296.495.741	2.057.177.162
Cộng	10.051.989.370	8.855.396.473

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.870.241.334	164.638.816.699
Doanh thu khác	1.019.500.010	736.570.887
Cộng	182.889.741.344	165.375.387.586
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.889.741.344	165.375.387.586
Cộng	182.889.741.344	165.375.387.586
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.783.187.757	134.383.420.811
Giá vốn hàng bán khác	863.683.845	586.674.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	248.940.173	282.837.321
Cộng	143.895.811.775	135.252.932.587
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	651.852.272	1.032.762.954
Lãi đầu tư trái phiếu	-	12.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.681.000	1.388.398.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	821.034.498	321.970.979
Cộng	1.546.567.770	2.756.032.133
20. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	2.464.635.929	1.265.389.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.690.277.138	1.736.450.689
Cộng	4.154.913.067	3.001.839.978
21. Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	111.741.700	72.882.110
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	59.568.000	3.888.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	12.540.344
Chi phí bảo hành	2.792.511.657	1.526.570.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.729.695.046	3.346.580.307
Chi phí tư vấn giám sát công trình	5.159.141.035	-
Chi phí bằng tiền khác	771.046.062	597.468.815
Cộng	10.623.703.500	5.559.930.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	3.570.923.472	5.193.791.972
Chi phí vật liệu quản lý	195.641.904	51.021.793
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.924.357	136.208.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	455.107.852	325.060.681
Thuế, phí và lệ phí	411.747.541	527.717.661
Chi phí dự phòng	645.000.000	460.947.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.459.680	1.036.541.063
Chi phí bằng tiền khác	3.438.895.129	1.845.574.773
Cộng	9.763.699.935	9.576.864.157
23. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thu thanh lý tài sản cố định	136.363.636	220.000.000
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	880.861.128	436.117.357
Thu nhập khác	35.513.275	194.379.804
Cộng	1.052.738.039	850.497.161
24. Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
GTCL của tài sản cố định thanh lý	204.533.333	-
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	649.912.478	240.879.513
Chi phí khác	241.901.100	272.776.396
Cộng	1.096.346.911	513.655.909
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.954.571.965	15.076.694.127
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.388.398.200)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.388.398.200)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.954.571.965	13.688.295.927
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.988.642.991	3.422.073.982
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.988.642.991	3.422.073.982
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.492.832.434	122.936.083.833
Chi phí nhân công	28.373.743.138	24.256.943.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.693.299.023	2.567.854.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.513.888.701	11.457.363.046
Chi phí khác bằng tiền	14.190.734.509	3.757.713.763
Cộng	197.264.497.805	164.975.958.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.965.928.974	11.654.620.145
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.965.928.974	11.654.620.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.496</u>	<u>1.457</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức - Tài khoản phải trả khác	4.340.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL từ Công ty liên kết - Tài khoản trả trước cho người bán	39.588.328.511	2.250.837.616
		Bán hàng cho Công ty liên kết - Phải thu của khách hàng	2.022.482.074	163.588.767

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	568.731.178	-	568.731.178
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	568.731.178	(568.731.178)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	568.731.178	(568.731.178)

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng/Giám đốc





Trần Thị Mỹ Thanh

Thái Thanh Thủy

Lê Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	16.189.452.947	27.226.437.965	3.304.220.714	306.811.147	47.026.922.773
Mua trong năm		376.903.200			376.903.200
ĐT XDCB hoàn thành		946.181.220			946.181.220
Thanh lý, nhượng bán		608.594.462			608.594.462
Số dư ngày 31/12/2011	16.189.452.947	27.940.927.923	3.304.220.714	306.811.147	47.741.412.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	8.698.586.944	17.888.687.667	1.966.264.771	251.568.789	28.805.108.171
Khấu hao trong năm	517.639.203	1.832.205.451	202.426.682	27.859.899	2.580.131.235
Thanh lý, nhượng bán		404.061.129			404.061.129
Số dư ngày 31/12/2011	9.216.226.147	19.316.831.989	2.168.691.453	279.428.688	30.981.178.277
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2011	7.490.866.003	9.337.750.298	1.337.955.943	55.242.358	18.221.814.602
Số dư ngày 31/12/2011	6.973.226.800	8.624.095.934	1.135.529.261	27.382.459	16.760.234.454

(*) Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là: 12.593.548.921 VND; tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam là: 3.234.772.030 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.999.773.389 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Dầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Cộng	1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Dầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Motilen Cần Thơ			14.377	156.351.000
Cộng	-	-	14.377	156.351.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-	-	-
Tổng cộng		11.498.100.000		11.654.451.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	80.000.000.000	(190.000)	-	5.865.927.445	1.824.104.195	(1.198.448.790)	86.491.392.850
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	18.898.192.031	18.898.192.031
Trích lập quỹ từ LN năm 2009	-	-	-	932.291.866	233.072.967	(1.165.364.833)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(466.145.934)	(466.145.934)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9.599.976.000)	(9.599.976.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(250.553.440)	(250.553.440)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	431.547.769	-	-	-	431.547.769
Số dư ngày 31/12/2010	80.000.000.000	(190.000)	431.547.769	6.798.219.311	2.057.177.162	6.217.703.034	95.504.457.276
Số dư ngày 01/01/2011	80.000.000.000	(190.000)	431.547.769	6.798.219.311	2.057.177.162	6.217.703.034	95.504.457.276
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	11.965.928.974	11.965.928.974
Trích lập quỹ từ LN năm 2010	-	-	-	957.274.318	239.318.579	(1.196.592.897)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(478.637.158)	(478.637.158)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9.599.976.000)	(9.599.976.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(514.534.945)	(514.534.945)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	137.183.409	-	-	-	137.183.409
Số dư ngày 31/12/2011	80.000.000.000	(190.000)	568.731.178	7.755.493.629	2.296.495.741	6.393.891.008	97.014.421.556